

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ I NĂM 2018

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT | NỘI DUNG | Dự toán | | Thực hiện Quý I năm 2018 |
|------------|---|-------------------|-------------------|--------------------------------|
| | | DTTW | DTĐP | |
| A | TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN | 14.665.000 | 13.249.000 | 6.693.146 |
| 1 | Thu nội địa | 14.160.000 | 12.744.000 | 3.736.317 |
| 2 | Thu từ dầu thô | | | |
| 3 | Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu | 505.000 | 505.000 | 2.956.829 |
| 4 | Thu viện trợ không hoàn lại | | | |
| 5 | Thu từ nguồn ngoài cân đối | | | |
| 6 | Các khoản thu để lại đơn vị quản lý NSNN | | | |
| B | THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG | 10.722.299 | 9.873.431 | 2.905.434 |
| I | Thu NSDP được hưởng theo phân cấp | 10.308.400 | 9.211.068 | 2.786.866 |
| 1 | Các khoản thu NSDP hưởng 100% | 3.320.800 | 3.042.900 | 1.072.775 |
| 2 | Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ % | 6.987.600 | 6.168.168 | 1.714.091 |
| II | Bổ sung từ ngân sách Trung ương | 413.899 | 413.899 | 118.568 |
| 1 | Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước | 306.019 | 306.019 | 118.568 |
| 2 | Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước | 107.880 | 107.880 | |
| IV | Thu kết dư | | | |
| V | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang | | | |
| VI | Nguồn cải cách tiền lương | | 198.464 | |
| VII | Nguồn tăng thu khác | | 50.000 | |
| C | TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG | 10.884.299 | 10.035.431 | 2.704.611 |
| I | Tổng chi cân đối ngân sách địa phương | 10.842.299 | 9.993.431 | 2.695.048 |
| 1 | Chi đầu tư phát triển | 4.066.544 | 3.640.015 | 1.318.390 |
| 2 | Chi thường xuyên | 6.133.468 | 6.067.933 | 1.373.877 |
| 3 | Chi trả nợ lãi, phí | 1.500 | 21.100 | 1.611 |
| 4 | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | 1.170 | 1.170 | 1.170 |
| 5 | Dự phòng ngân sách | 206.170 | 182.460 | |
| 6 | Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương | 433.447 | 80.753 | |
| 7 | Nguồn tăng thu chưa phân bổ | | | |
| II | Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu | 42.000 | 42.000 | 9.563 |
| 1 | Chi thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ | 37.759 | 37.759 | 9.563 |
| 2 | Chi thực hiện chế độ, chính sách | | | |
| 3 | Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia | 4.241 | 4.241 | |
| D | Bội chi/bội thu ngân sách địa phương | 162.000 | 162.000 | |
| E | Chi trả nợ gốc | 940.840 | 940.840 | |

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ 1 NĂM 2018

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung | Thực hiện Quý I năm 2017 | Dự toán năm 2018 | | Thực hiện Quý I năm 2018 | So sánh thực hiện với | | |
|------------|---|--------------------------------|-------------------|-------------------|--------------------------------|-----------------------|--------------|--------------|
| | | | DTTW | DTDP | | DTTW | DTDP | Cùng kỳ |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | |
| A | TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN | 4.820.675 | 14.665.000 | 13.249.000 | 6.693.146 | 45,6 | 50,5 | 138,8 |
| I | Thu nội địa | 3.151.731 | 14.160.000 | 12.744.000 | 3.736.317 | 26,4 | 29,3 | 118,5 |
| 1 | Thu từ khu vực DNNN | 830.585 | 3.905.000 | 3.520.600 | 902.755 | 23,1 | 25,6 | 108,7 |
| a | Thu từ DNNN Trung ương | 111.263 | 595.000 | 565.200 | 123.952 | 20,8 | 21,9 | 111,4 |
| b | Thu từ DNNN địa phương | 719.322 | 3.310.000 | 2.955.400 | 778.803 | 23,5 | 26,4 | 108,3 |
| | - Tổng Công ty Khánh Việt | 593.456 | 2.650.000 | 2.470.000 | 657.174 | 24,8 | 26,6 | 110,7 |
| | - Các doanh nghiệp còn lại | 125.866 | 660.000 | 485.400 | 121.629 | 18,4 | 25,1 | 96,6 |
| 2 | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 80.484 | 445.000 | 372.400 | 123.012 | 27,6 | 33,0 | 152,8 |
| 3 | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh | 981.886 | 4.387.000 | 3.783.000 | 1.041.238 | 23,7 | 27,5 | 106,0 |
| 4 | Thuế thu nhập cá nhân | 229.904 | 850.000 | 765.000 | 278.223 | 32,7 | 36,4 | 121,0 |
| 5 | Thuế bảo vệ môi trường | 155.935 | 750.000 | 750.000 | 183.793 | 24,5 | 24,5 | 117,9 |
| 6 | Lệ phí trước bạ | 73.010 | 490.000 | 380.000 | 123.577 | 25,2 | 32,5 | 169,3 |
| 7 | Thu phí, lệ phí | 164.016 | 765.000 | 765.000 | 191.407 | 25,0 | 25,0 | 116,7 |
| 8 | Các khoản thu về nhà, đất | 334.087 | 1.656.000 | 1.551.000 | 490.906 | 29,6 | 31,7 | 146,9 |
| a | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 1.693 | 14.000 | 14.000 | 1.452 | 10,4 | 10,4 | 85,8 |
| b | Thu tiền sử dụng đất | 225.149 | 1.200.000 | 1.100.000 | 403.469 | 33,6 | 36,7 | 179,2 |
| c | Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước | 100.058 | 430.000 | 425.000 | 85.933 | 20,0 | 20,2 | 85,9 |
| d | Tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước | 7.152 | 12.000 | 12.000 | 47 | 0,4 | 0,4 | 0,7 |
| e | Thuế sử dụng đất nông nghiệp | 35 | | | 5 | | | 14,3 |
| 9 | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản | 15.766 | 40.000 | 40.000 | 9.397 | 23,5 | 23,5 | 59,6 |
| 10 | Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước | 149.200 | 340.000 | 285.000 | 247.424 | 72,8 | 86,8 | 165,8 |
| 11 | Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết | 68.522 | 220.000 | 220.000 | 71.613 | 32,6 | 32,6 | 104,5 |
| 12 | Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác | 7.308 | 32.000 | 32.000 | 8.895 | 27,8 | 27,8 | 121,7 |
| 13 | Thu khác ngân sách | 61.028 | 280.000 | 280.000 | 64.077 | 22,9 | 22,9 | 105,0 |
| II | Thu từ dầu thô | | | | | | | |
| III | Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu | 1.668.944 | 505.000 | 505.000 | 2.956.829 | 585,5 | 585,5 | 177,2 |
| 1 | Thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa nhập khẩu | 606.711 | 206.000 | 206.000 | 846.956 | 411,1 | 411,1 | 139,6 |
| 2 | Thuế xuất khẩu | 13.272 | 4.000 | 4.000 | 7.547 | 188,7 | 188,7 | 56,9 |
| 3 | Thuế nhập khẩu | 658.223 | 295.000 | 295.000 | 1.276.645 | 432,8 | 432,8 | 194,0 |
| 4 | Thuế tiêu thu đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu | 390.736 | | | 669.259 | | | 171,3 |
| 5 | Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu | 1 | | | 155.637 | | | |
| 6 | Thu khác | | | | 785 | | | |
| 7 | Phí, lệ phí hải quan | 1 | | | | | | |
| IV | Thu viện trợ | | | | | | | |
| B | Thu NSDP được hưởng theo phân cấp | 2.378.687 | 10.308.400 | 9.211.068 | 2.786.866 | 27,0 | 30,3 | 117,2 |
| 1 | Từ các khoản phân chia | 1.569.743 | 6.987.600 | 6.168.168 | 1.714.091 | 24,5 | 27,8 | 109,2 |
| 2 | Các khoản thu NSDP được hưởng 100% | 808.944 | 3.320.800 | 3.042.900 | 1.072.775 | 32,3 | 35,3 | 132,6 |

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ I NĂM 2018

Đơn vị: triệu đồng

| STT | Nội dung | Thực hiện Quý I năm 2017 | Dự toán năm 2018 | | Thực hiện Quý I năm 2018 | So sánh ước thực hiện với | | |
|------------|---|--------------------------|-------------------|-------------------|--------------------------|---------------------------|--------------|-------------------|
| | | | DTTW | DTĐP | | DTTW | DTĐP | Cùng kỳ năm trước |
| A | B | 1 | | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| | TỔNG CHI NSDP | 2.377.617 | 10.884.299 | 10.035.431 | 2.704.611 | 24,8 | 27,0 | 113,8 |
| A | CHI CÂN ĐỐI NSDP | 2.354.741 | 10.470.400 | 9.648.607 | 2.695.048 | 25,7 | 27,9 | 114,5 |
| I | Chi đầu tư phát triển | 1.185.467 | 3.721.720 | 3.295.191 | 1.318.390 | 35,4 | 40,0 | 111,2 |
| 1 | Chi đầu tư cho các dự án | 377.646 | | 2.354.351 | 563.198 | | 23,9 | 149,1 |
| 2 | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật | | | | | | | |
| 3 | Chi đầu tư phát triển khác | 807.821 | | 940.840 | 755.192 | | 80,3 | 93,5 |
| III | Chi thường xuyên | 1.167.704 | 6.106.393 | 6.067.933 | 1.373.877 | 22,5 | 22,6 | 117,7 |
| | Trong đó: | | | | | | | |
| 1 | Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo | 482.524 | 2.274.469 | 2.362.143 | 526.417 | 23,1 | 22,3 | 109,1 |
| 2 | Chi khoa học và công nghệ | 11.558 | 27.366 | 27.366 | 17.050 | 62,3 | 62,3 | 147,5 |
| 3 | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | 90.249 | | 552.996 | 140.286 | | 25,4 | 155,4 |
| 4 | Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin | 12.943 | | 58.472 | 13.003 | | 22,2 | 100,5 |
| 5 | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình | 2.971 | | 16.261 | 3.423 | | 21,1 | 115,2 |
| 6 | Chi sự nghiệp thể dục, thể thao | 10.953 | | 52.366 | 10.460 | | 20,0 | 95,5 |
| 7 | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường | 5.967 | 142.173 | 156.352 | 3.708 | 2,6 | 2,4 | 62,1 |
| 8 | Chi sự nghiệp kinh tế | 112.120 | | 867.928 | 188.275 | | 21,7 | 167,9 |
| 9 | Chi hoạt động của cơ quan hành chính, đảng, đoàn thể | 263.807 | | 1.161.536 | 270.951 | | 23,3 | 102,7 |
| 10 | Chi đảm bảo xã hội | 110.154 | | 357.981 | 122.449 | | 34,2 | 111,2 |
| III | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | 1.570 | 1.500 | 21.100 | 1.611 | | 7,6 | 102,6 |
| IV | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | | 1.170 | 1.170 | 1.170 | | 100,0 | |
| V | Dự phòng ngân sách | | 206.170 | 182.460 | | | 0,0 | |
| VI | Tạo nguồn thực hiện CCTL | | 433.447 | 80.753 | | | 0,0 | |
| B | CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP | 22.876 | 413.899 | 386.824 | 9.563 | | 2,5 | 41,8 |
| 1 | Chi chương trình mục tiêu quốc gia | 700 | 4.241 | 42.000 | | | 0,0 | 0,0 |
| 2 | Cho các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư | 22.176 | 344.824 | 344.824 | 9.563 | | 2,8 | 43,1 |
| 3 | Cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên | | 64.834 | | | | | |